

# GỢI Ý MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TIẾNG ANH HIỆU QUẢ CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÔNG CHUYÊN

ĐÀO THÙY CHI  
Trường Đại học Điện lực

Nhận bài ngày 04/02/2026. Sửa chữa xong 16/03/2026. Duyệt đăng 18/03/2026.

## Abstract

Mastering English oral presentation skills is a fundamental requirement for academic success and professional employability. Beyond enhancing international competitiveness, the cultivation of communicative competence is of great significance in promoting multicultural understanding. However, this remains a persistent challenge for non-English major undergraduates, who often struggle with linguistic limitations and psychological hesitation. To address these issues, this research first investigates the specific weaknesses of these students and subsequently proposes targeted pedagogical interventions. By evaluating the effectiveness of these integrated strategies, the study aims to help non-majors overcome communicative barriers and improve their ability to express ideas fluently in cross-cultural contexts.

**Keywords:** Communicative competence, Electric Power University, English oral presentation skills, non-English majors, pedagogical strategies.

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới của hệ thống giáo dục Việt Nam, Chính phủ đã đưa các hoạt động giảng dạy Tiếng Anh vào hệ thống giáo dục quốc gia để từ đó giáo dục tiếng Anh đã trở thành ưu tiên hàng đầu nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước như Trần Thị Tuyết (2013) [10, tr. 2] đã chỉ ra, nhiều trường đại học tại Việt Nam hiện đang thiết kế các chương trình Tiếng Anh như một phần trong chương trình giảng dạy của họ để đáp ứng nhu cầu của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy phần lớn giảng viên (GV) vẫn duy trì phương pháp giảng dạy truyền thống khiến thuyết trình trở thành một kỹ năng khó duy trì được sự hứng thú cũng như tính tương tác của sinh viên (SV) trong suốt buổi học. Hơn nữa, để thuyết trình thành thạo, SV không chỉ cần một nền tảng ngữ pháp và từ vựng học thuật vững chắc mà còn phải trang bị tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ. SV tại các trường không chuyên vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản lớn như dẫn đến kết quả bài nói thường không đạt được kỳ vọng. Do đó, việc tìm kiếm và áp dụng những phương pháp giảng dạy đổi mới nhằm nâng cao năng lực thuyết trình cho SV đang trở thành ưu tiên hàng đầu của các cơ sở giáo dục đại học.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm kỹ năng thuyết trình

Kỹ năng thuyết trình (KNTT) là quá trình truyền tải thông điệp được chuẩn bị kỹ lưỡng nhằm mục đích thông tin, thuyết phục hoặc giải trí một nhóm người nghe cụ thể, theo Stephen Edmund Lucas (1983) [9, tr. 2]. Dưới góc độ hiện đại hơn theo Garr Reynolds (2008) [5, tr. 2], KNTT lại là sự kết hợp hài hòa giữa nội dung, thiết kế và cách diễn đạt để tạo ra một trải nghiệm trọn vẹn cho khán giả. Như vậy, KNTT không chỉ là việc nói đơn thuần mà phải là những cuộc đối thoại có mục đích, người nói vừa phải cung cấp thông tin vừa phải thiết lập sự kết nối về mặt cảm xúc với khán giả, sử dụng câu chuyện và hình ảnh để đạt được mục đích truyền tải mà bản thân đã đề ra. Ngoài ra, KNTT thực chất là sự kết hợp

Email: chidt@epu.edu.vn

giữa Khoa học thần kinh, Tâm lý học nhận thức và Ngôn ngữ học vậy nên muốn thành thạo KNTT, người học và các nhà giáo dục cần quan tâm đến các đặc trưng sau: - Sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh (Dual Coding Theory); Quản lý truyền tải nhận thức (Cognitive Load Theory); - Quy tắc 10 phút về sự chú ý (The 10 Minute Rule); - Ngôn ngữ cơ thể và cảm xúc (The 7 - 38 - 55 Rule).

## **2.2. Vai trò của việc thực hành thành thạo kỹ năng thuyết trình**

Việc thực hành thành thạo KNTT có mối liên hệ chặt chẽ với việc đạt được kết quả tốt trong học tập. Fatemeh Bambaerou và Nasrin Shokrpour (2017) [4, tr. 3] đã chỉ ra rằng những SV sở hữu kỹ năng giao tiếp bằng lời nói hay KNTT tốt sẽ có khả năng tham gia tích cực hơn vào các cuộc thảo luận trên lớp, diễn đạt được các ý tưởng phức tạp và hiểu nội dung học thuật sâu sắc hơn, từ đó tạo tiền đề vững chắc để SV nâng cao hiệu suất học tập và đạt được những thành tích vượt trội trong môi trường đại học.

Trong lĩnh vực chuyên môn, KNTT đóng vai trò là nền móng đối với sự thăng tiến nghề nghiệp. Theo Adiraju Venkata Bharathi (2011) [1, tr. 3], các nhà tuyển dụng luôn xếp kỹ năng giao tiếp, trong đó bao gồm cả sự thành thạo KNTT là yếu tố thiết yếu để có thể thành công trong công việc. Một nhân viên có khả năng diễn đạt ý tưởng rõ ràng, thuyết phục khi tham gia vào các cuộc thảo luận và biết cách cộng tác hiệu quả là người đã nắm giữ những chìa khóa vàng để xây dựng uy tín cá nhân; đây chính là nền tảng của một năng lực chuyên môn vượt trội, giúp SV không chỉ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà còn trở thành ứng viên sáng giá cho các cơ hội thăng tiến trong tương lai.

## **2.3. Một số hạn chế trong việc giảng dạy kỹ năng thuyết trình tiếng Anh ở Trường Đại học Điện Lực**

Trường Đại học Điện lực là một trong những trường đóng vai trò then chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ trọng điểm, đóng góp vào sự phát triển bền vững trong tương lai của đất nước. Với những tiêu chuẩn cao về cả học thuật và kỹ thuật này, việc làm chủ các kỹ năng mềm, đặc biệt là KNTT bằng tiếng Anh không chỉ là một yêu cầu bổ trợ mà đã trở thành tiêu chuẩn năng lực tối thiểu đối với mỗi SV sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy một bộ phận lớn SV vẫn còn lúng túng trong việc hệ thống hóa tư duy và diễn đạt ý tưởng một cách thuyết phục trước đám đông. Sự thiếu hụt khả năng truyền tải thông điệp dẫn đến những rào cản lớn khi giao tiếp chuyên môn với các đối tác hoặc người bản xứ hay trình bày ý tưởng làm việc của bản thân, từ đó làm thu hẹp đáng kể cơ hội thăng tiến và hội nhập quốc tế trong tương lai. Thực trạng này phản ánh những hạn chế còn tồn tại trong phương pháp giảng dạy và môi trường thực hành tại nhà trường.

### **2.3.1. Yếu tố khách quan**

Tại các trường đại học kỹ thuật nói chung, Trường Đại học Điện lực nói riêng, ưu tiên hàng đầu luôn là các môn cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đảm bảo kiến thức nghiệp vụ. Vậy nên, thời lượng dành cho môn Tiếng Anh bị cắt giảm đáng kể, chỉ còn đóng vai trò là môn học điều kiện hoặc bổ trợ. Việc thiếu hụt quỹ thời gian trên lớp khiến GV buộc phải tập trung vào truyền tải ngữ pháp và từ vựng để SV có thể hoàn thành tốt các kỳ thi, thay vì dành đủ thời lượng cho việc thực hành và rèn luyện KNTT một cách bài bản.

Nhiều bộ giáo trình đang sử dụng vẫn mang tính chất giao tiếp tổng quát (General English) với các chủ đề như du lịch, mua sắm hay sở thích cá nhân và các bài giảng ngữ pháp cơ bản phù hợp với các bài thi chứng chỉ cần thiết cho công việc sau ra trường như IELTS hay TOEIC. Những nội dung này thường không khơi gợi được hứng thú cho SV khối kỹ thuật và không cung cấp đủ vốn từ vựng chuyên ngành (English for Specific Purposes - ESP) cần thiết. Khi nội dung học tập và nội dung bài thi đánh giá không gắn liền với công việc tương lai như báo cáo dự án hay thuyết minh kỹ thuật, SV sẽ thiếu động lực để rèn luyện KNTT cách nghiêm túc với mục đích phục vụ cho công việc mà thường chỉ có khả năng thuyết trình ở mức đọc bài thuyết trình khi đứng trước đám đông.

Môi trường xung quanh SV còn thiếu vắng sự hiện diện thường xuyên của ngôn ngữ thứ hai trong các hoạt động hàng ngày. Các trường không chuyên như Trường Đại học Điện lực hiếm khi có dịp tổ chức được các sân chơi, cuộc thi, câu lạc bộ thuyết trình tiếng Anh gắn liền với chuyên môn công việc. Việc thiếu đi một hệ sinh thái giao tiếp thực tế khiến SV không có cơ hội áp dụng những gì đã học vào các tình huống giả định nghề nghiệp, dẫn đến tâm lý e ngại và thiếu tự tin khi phải trình bày bằng tiếng Anh trong thực tế công việc.

### 2.3.2. Yếu tố chủ quan

Những khó khăn chính mà SV gặp phải được chia thành 3 nhóm chính: kiến thức chuyên môn, tâm lý và bài thuyết trình: - Khó khăn về kiến thức chuyên môn là khó khăn phổ biến nhất đối với SV bởi phần đông SV thường lúng túng hoặc cảm thấy không có hứng thú khi phải tìm hiểu về các chủ đề thuyết trình mang tính học thuật, đòi hỏi nghiên cứu sâu. Ngoài ra, kiến thức chuyên môn còn bao gồm các rào cản về việc thực hành tiếng Anh của mỗi SV như sử dụng sai ngữ pháp, đánh trọng âm không chính xác hay tình trạng thiếu hụt ý tưởng thuyết trình; - Khó khăn thứ hai là về tâm lý của SV. Cụ thể, việc thiếu cơ hội tham gia vào các hoạt động, cuộc thi trước đám đông đã hình thành nên tâm lý lo sợ khi phải nói tiếng Anh của SV. Ngoài ra, việc e ngại khi thuyết trình ở một ngôn ngữ thứ hai không phải tiếng mẹ đẻ cũng là do tính cách mỗi cá nhân SV hoặc do áp lực tâm lý sợ bị GV và các bạn học đánh giá nếu bản thân SV phạm phải lỗi khi thuyết trình; - Khó khăn cuối cùng là về bài thuyết trình. Trước hết là về áp lực thời gian khi SV không có đủ thời gian để chuẩn bị, nghiên cứu sâu về chủ đề và tập trước ở nhà dẫn đến khi thuyết trình thực tế cùng với giới hạn thời gian trình bày khiến SV thiếu tự tin, dễ mắc lỗi. Hơn nữa, sự tương tác từ khán giả cũng là những nhân tố ảnh hưởng nhất định, đặc biệt đối với những SV có tâm lý sợ sai, sợ bị đánh giá thì nếu khán giả thụ động, không phản hồi cũng sẽ gây áp lực khi SV thực hành KNTT.

Từ những hạn chế trên dẫn đến việc giảng dạy KNTT tiếng Anh tại Trường Đại học Điện lực chưa thực sự hiệu quả, dưới đây tác giả gợi ý một số phương pháp giảng dạy KNTT tiếng Anh giúp SV có thể thực hành thành thạo hơn.

## 2.4. Một số phương pháp dạy kỹ năng thuyết trình tiếng Anh hiệu quả cho sinh viên Trường Đại học Điện lực

### 2.4.1. Phương pháp Học tập qua Dự án (Project-Based Learning)

John William Thomas (2000) [8, tr. 6] đã khẳng định: “Học tập qua Dự án giúp tăng cường động lực nội tại bởi khi SV được tự mình làm về một dự án thực tế, họ có nhu cầu tự thân phải trình bày kết quả, bảo vệ kết quả đó một cách chuyên nghiệp”. Khi GV giao cho SV một phạm vi chủ đề nhất định và một khoảng thời gian đủ cho việc chuẩn bị và nghiên cứu sâu, SV sẽ tự thân phải luyện tập và đào sâu vấn đề để bài trình bày của mình thật thuyết phục và khi đó SV sẽ tập trung truyền tải nội dung và mục tiêu dự án thay vì lo lắng về lỗi ngữ pháp vụn vặt, từ đó sẽ rèn luyện tính trôi chảy và việc giao tiếp có mục đích khi thuyết trình hiệu quả hơn. Hơn nữa khi được làm việc để xây dựng dự án, SV sẽ có môi trường để phải giao tiếp, tranh luận và thuyết trình từ trong nhóm nhỏ, đến với GV và cả hội đồng để bảo vệ quan điểm, như vậy, việc phải nói này là để làm việc giúp ngôn ngữ được hình thành tự nhiên hơn là nói để trả bài và việc có một đối tượng khán giả thực tế buộc SV phải rèn luyện KNTT, quản lý về ngôn ngữ cơ thể (body language) và tông giọng nói cho phù hợp với từng đối tượng khán giả. Từ đó, phương pháp trên kích thích sự tò mò và mong muốn chứng minh quan điểm bản thân của SV một cách tự nhiên. Phương pháp này đã giải quyết triệt để được khó khăn về mặt kiến thức chuyên môn cho SV và cho SV một khoảng thời gian đủ để có thể tự luyện tập cũng như đánh giá, nhận xét từ GV trong quá trình thực hành dự án. Ngoài ra có một số lưu ý mà GV cần chú ý trong quá trình áp dụng phương pháp này vào giảng dạy: - Thiết kế câu hỏi cốt lõi hay gợi mở chủ đề cho dự án phải sát thực tế, cụ thể, có tính khả thi nhưng khả thi. Thay vì đưa chủ đề ví mô như “Thuyết trình về năng lượng mặt trời” thì GV nên đưa thu hẹp phạm vi chủ đề thành “Thiết kế và thuyết trình phương án lắp đặt hệ thống pin mặt trời cho tòa nhà trung tâm của Trường Đại học Điện lực để tiết kiệm 20% điện năng”; - GV cần chú trọng

giám sát cả quá trình làm việc, chia nhỏ dự án thành các giai đoạn để kiểm tra tiến độ và sự đóng góp của các thành viên kịp thời trước khi xảy ra các sai số kỹ thuật hay lạc hướng trong việc nghiên cứu và đặc biệt tránh chỉ nhìn vào kết quả cuối cùng.

#### 2.4.2. Phương pháp giảng dạy qua các thủ thuật thuyết trình

Như đã đề cập ở trên, KNTT thực chất là sự kết hợp giữa Khoa học thần kinh, Tâm lý học nhận thức và Ngôn ngữ học, vì vậy việc GV kết hợp những thủ thuật liên quan tới các phạm trù trên sẽ giúp SV có những kỹ năng bổ trợ để có thể thực hành KNTT một cách hiệu quả hơn. GV có thể giảng dạy kết hợp các thủ thuật sau: - Sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh (Dual Coding Theory): Theo học thuyết của Allan Urho Paivio (1971) [3, tr. 7], hệ thống nhận thức của con người bao gồm hai kênh xử lý thông tin riêng biệt có mối quan hệ tương hỗ: một kênh chuyên trách về hình ảnh (visual) và một kênh xử lý ngôn ngữ (verbal). Vì vậy, khi thực hành KNTT, việc SV biết kết hợp đồng bộ giữa hình ảnh minh họa trực quan như biểu đồ, video, mindmap,... và lời nói trực tiếp giúp gia tăng khả năng ghi nhớ thông tin của người nghe, từ đó nâng cao hiệu quả truyền tải thông điệp của bài nói; - Quản lý truyền tải nhận thức (Cognitive Load Theory): Đây là học thuyết phát triển bởi nhà tâm lý học giáo dục John Sweller (1988) [6, tr. 7] đã chỉ ra rằng bộ nhớ làm việc của con người có dung lượng hữu hạn, vậy nên khi SV thiết kế bài thuyết trình cần đảm bảo tính đơn giản và sự tập trung tối đa vào thông điệp cốt lõi, tránh tình trạng gây nhiễu loạn thông tin. Ngoài ra, GV cũng có thể giảng dạy về quy tắc "Ấn tượng Mở và Kết" thường được áp dụng như một hệ quả của học thuyết trên. Bộ nhớ làm việc là có hạn nên con người sẽ nhớ nhất những gì xảy ra đầu tiên và những gì vừa mới xảy ra cuối cùng nên đối với một bài thuyết trình, mở bài và kết bài là những thời điểm vàng để gây ấn tượng và đưa ra thông điệp then chốt của toàn bộ bài thuyết trình; - Quy tắc 10 phút về sự chú ý (The 10 Minute Rule): Nghiên cứu này của nhà sinh học phân tử John Joseph Medina (2008) [7, tr. 7] đã chỉ ra rằng sự chú ý của con người sẽ giảm đáng kể sau mỗi 10 phút. Điều này đòi hỏi SV phải thiết kế cấu trúc bài thuyết trình có nhịp điệu ngừng nghỉ phù hợp và sự thay đổi trạng thái liên tục như đặt câu hỏi tương tác, trình chiếu video ngắn, lồng ghép các tình huống thực tế hoặc tổ chức một minigame để duy trì sự tập trung của người nghe. Đặc biệt khi SV biết lồng ghép những câu chuyện thực tế (storytelling) vào bài thuyết trình tạo ra sự kết nối và đồng cảm mạnh mẽ, giúp thông điệp dễ đi vào lòng người hơn là các con số khô khan; - Ngôn ngữ cơ thể và cảm xúc (The 7 - 38 - 55 Rule): Một thông điệp sẽ được truyền tải hoàn chỉnh nhất khi đạt được sự thống nhất giữa ba yếu tố: ngôn từ, giọng điệu và điệu bộ cơ thể. Cụ thể, trong bối cảnh truyền đạt cảm xúc và thái độ, nội dung lời nói chỉ đóng góp 7% vào sức ảnh hưởng, trong khi giọng điệu chiếm 38% và các biểu hiện hình thể như cử chỉ tay, giao tiếp bằng ánh mắt, dáng đứng,... chiếm tới 55%, theo Albert Mehrabian (1971) [2, tr. 8]. Như vậy, quy tắc 7 - 38 - 55 khẳng định một nguyên lý cốt lõi: phong thái và sự tự tin của SV khi thuyết trình chính là yếu tố quyết định mức độ uy tín của thông điệp. Việc làm chủ ngôn ngữ cơ thể và kiểm soát sắc thái giọng nói giúp tạo ra sự nhất quán về mặt cảm xúc, từ đó tối ưu hóa khả năng tác động đến nhận thức của người nghe.

#### 2.4.3. Phương pháp mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom)

Với đặc thù KNTT cần thời gian luyện tập thực tế và nhận xét, hỗ trợ từ GV để SV có thể nhanh chóng cải thiện kỹ năng của bản thân, mô hình lớp học đảo ngược sẽ tận dụng tối đa thời gian trên lớp cho việc thực hành thay vì giảng dạy lý thuyết. GV cần chuẩn bị và gửi trước cho SV tài liệu về bài học, kỹ thuật thuyết trình, từ vựng chuyên ngành và các yêu cầu cần chuẩn bị trước qua video hoặc tài liệu để SV có thời gian tự học và nghiên cứu trước ở nhà. Như vậy, toàn bộ thời gian trên lớp GV sẽ dành cho SV được đứng lên trước lớp, trình bày những ý tưởng ngắn gọn không cần quá nhiều thời gian đào sâu nghiên cứu để tạo cho SV môi trường được thực hành, nhận xét trực tiếp và sửa đổi. Sự thay đổi về cấu trúc dạy và học này không chỉ đảm bảo tính ứng dụng cao của môn học mà còn hình thành tư duy chủ động cho SV, biến những lý thuyết khô khan về thuyết trình hay từ vựng chuyên ngành thành năng lực thực tế, tạo nền tảng vững chắc cho sự tự tin và chuyên nghiệp trong môi trường làm việc tương lai.

#### 2.4.4. Phương pháp đánh giá đồng đẳng (Peer Feedback)

Để xóa bỏ tâm lý sợ bị phán xét và tạo không gian học tập cởi mở, GV có thể chuyển đổi vai trò từ người chấm điểm sang người điều phối thông qua phương pháp đánh giá đồng đẳng dựa trên bộ tiêu chí chuẩn hóa. Thay vì đưa ra những nhận xét áp đặt, GV nên cung cấp các tài liệu phân tích rõ ràng các cấp độ năng lực từ "Chưa đạt" đến "Xuất sắc" dựa trên các trụ cột: ngôn ngữ cơ thể, kỹ thuật thiết kế slide, phát âm và tính chính xác của nội dung. Khi SV được trao quyền tự đánh giá và phản hồi lẫn nhau dựa trên các tiêu chí minh bạch này, họ không chỉ giảm bớt áp lực tâm lý mà còn hình thành tư duy phản biện và cái nhìn bao quát về lộ trình hoàn thiện bản thân. Chính sự chuyển dịch này biến buổi thuyết trình từ một bài kiểm tra căng thẳng thành một diễn đàn chia sẻ giải pháp, giúp SV chủ động làm chủ kỹ năng và tự tin hơn trong việc tiếp nhận góp ý để phát triển bền vững.

#### 2.4.5. Phương pháp tạo môi trường giảng dạy đa phương tiện (Multimedia Environment)

Đây là phương pháp sử dụng nhiều kênh và công cụ khác nhau để giúp SV cải thiện và có những học hỏi thực tế về KNTT như:

- Để làm phong phú thêm nguồn tư liệu trực quan, GV có thể khai thác sức mạnh từ các nền tảng diễn thuyết và giáo dục danh tiếng như TED Talks, Big Think, Veritasium hay Kurzgesagt để làm hình mẫu chuẩn mực cho những bài thuyết trình thành công. Việc phân tích các video này không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận kiến thức chuyên môn mà còn là cơ hội vàng để SV quan sát chi tiết phong thái tự tin, cách điều phối ngôn ngữ cơ thể linh hoạt cũng như kỹ thuật phát âm và ngữ điệu lôi cuốn của người thuyết trình. Thông qua việc được GV hướng dẫn phân tích cách các diễn giả hàng đầu lựa chọn ngữ cảnh dùng từ phù hợp và xây dựng cấu trúc câu chuyện (storytelling) chặt chẽ, SV có thể tự rút ra những bài học kinh nghiệm đắt giá, từ đó soi chiếu và điều chỉnh lộ trình phát triển KNTT của chính mình một cách hiệu quả và chuyên nghiệp hơn.

- Giảng viên có thể thiết kế và áp dụng quy trình học tập ba giai đoạn chuyên sâu, giúp SV từng bước làm chủ KNTT thông qua việc khai thác các nguồn học liệu video chất lượng cao: + Giai đoạn Pre-presentation (Tiền thuyết trình): Ở bước khởi đầu này, SV sẽ chủ động lựa chọn một video từ các nền tảng uy tín như TED Talks theo danh mục chủ đề đã được GV định hướng trước. Nhiệm vụ trọng tâm không chỉ là nghe hiểu đơn thuần mà còn là quá trình tư duy để phân tích cấu trúc bài nói, từ đó thực hiện việc ghi chép (note-taking) các ý chính và sơ đồ hóa cách dẫn dắt vấn đề của diễn giả; + Giai đoạn While-presentation (Trong khi thực hành): GV sẽ đóng vai trò hướng dẫn kỹ thuật, dẫn dắt sinh viên áp dụng phương pháp Shadowing (nói đuổi) trực tiếp theo các diễn giả. Việc kiên trì luyện tập nói cùng lúc với tốc độ, cường độ và cảm xúc của chuyên gia sẽ giúp SV rèn luyện khả năng phản xạ ngôn ngữ, đồng thời điều chỉnh độ chính xác trong trọng âm, ngữ điệu và cách ngắt nghỉ tự nhiên, từ đó hình thành phong thái trình bày tự tin hơn; + Giai đoạn Post-presentation (Hậu thuyết trình): Sau khi đã hiểu chi tiết được phong cách mẫu, GV cần yêu cầu SV tự ghi hình lại bài thuyết trình của chính mình để quan sát trực diện những ưu và khuyết điểm. Sau đó, bằng cách kết hợp phương pháp đánh giá đồng đẳng (Peer-assessment) dựa trên bộ tiêu chí đã thống nhất, các thành viên trong lớp sẽ cùng soi chiếu, phản hồi và đóng góp ý kiến xây dựng cho nhau để giúp SV tự tin và hoàn thiện kỹ năng thuyết trình một cách toàn diện.

- Giảng viên có thể giới thiệu và cho SV thực hành sử dụng các công cụ tương tác AI giúp hỗ trợ việc thuyết trình hiệu quả hơn: + Nhóm AI hỗ trợ luyện phát âm và ngữ điệu: ELSA Speak và Google Interview Warmup sẽ tạo môi trường giao tiếp, luyện tập trả lời câu hỏi và sửa lỗi phát âm, sửa cách dùng từ sai ngữ cảnh cho SV, giúp bài nói trở nên chuyên nghiệp hơn. Các ứng dụng này cũng cung cấp các bài học theo chuyên ngành cho SV tự học hiệu quả; + Nhóm AI luyện phong thái và ngôn ngữ cơ thể: Orai là ứng dụng sẽ phân tích bài nói của SV đang dùng tốc độ nói nhanh hay chậm, sự tự tin qua biểu cảm khuôn mặt, cử chỉ tay,... Tương tự Orai, Speeko cung cấp bài tập dựa trên mục tiêu cụ thể như thuyết trình dự án hay phỏng vấn giúp SV luyện tập phong thái và cách sử dụng từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh.

*Xem tiếp trang 197*